

L ϕ 5 6 T TJ EIT Q q 269.16 370.68 156.36 157.08 re W n BT /C2_2 1 Tf 9.48 -0 0 9.48 349.92 518.52 Tm .

Các Hình Sinh Lớp 5:

- x Giải thích số bị trừ, giá trị hàng chục, số bị trừ tính tròn, và so sánh các phân số hàng ngàn.
- x Mã Ý nghĩa số bị trừ các phép tính và tính cho phân số bao gồm chia các phân số ý kiến về số nguyên khi các a " $\frac{a}{b}$ " $\frac{a}{b}$ x

